



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Địa chỉ: 573 Núi Thành - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3653592 – 2215592

Email: sba2007@songba.vn

Mã chứng khoán: SBA

Fax: 0236.3653593

Website: www.songba.vn

Sàn giao dịch: HoSE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2026

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2026

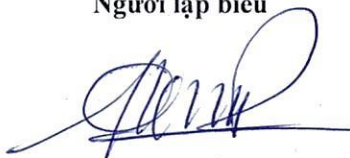
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+...+160)	100		107.869.846.757	189.228.728.551
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.724.867.362	71.626.422.720
1 Tiền	111	V.01	7.701.442.705	1.626.422.720
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.01	20.023.424.657	70.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.706.849.315	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	35.706.849.315	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.184.180.181	114.547.986.564
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	37.664.143.126	113.537.014.276
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.674.201.986	428.132.249
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.04	845.835.069	582.840.039
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7 Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.216.165.390	1.396.498.842
1 Hàng tồn kho	141	V.05	1.216.165.390	1.396.498.842
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI Tài sản ngắn hạn khác	160		1.037.784.509	1.657.820.425
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	236.649.087	95.950.125
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		801.135.422	859.549.760
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	702.320.540
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+...+270)	200		953.503.337.035	973.139.387.074
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	25.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu dài hạn khác	215	V.04	-	25.000.000
6 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II Tài sản cố định	220		910.162.192.893	925.490.282.853
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	904.836.889.593	920.110.588.993
- Nguyên giá	222		1.695.178.785.848	1.695.178.785.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(790.341.896.255)	(775.068.196.855)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.325.303.300	5.379.693.860
- Nguyên giá	228		6.021.967.408	6.021.967.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(696.664.108)	(642.273.548)
III Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn	250	V.06	512.929.055	2.829.138.411
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		512.929.055	2.829.138.411
VI Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII Tài sản dài hạn khác	270		42.828.215.087	44.794.965.810
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	39.918.615.806	41.896.046.529
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.16	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		2.909.599.281	2.898.919.281
4 Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.061.373.183.792	1.162.368.115.625

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		78.220.057.409	110.137.465.210
I Nợ ngắn hạn		310		50.252.057.413	77.508.131.880
1 Phải trả người bán ngắn hạn		311		1.001.745.408	3.915.115.319
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		275.000.000	19.500.000
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	V.12	14.691.130.714	13.374.060.614
4 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước ngắn hạn		314	V.13	11.324.745.756	29.376.767.570
5 Phải trả người lao động		315		3.915.183.484	18.759.233.531
6 Chi phí phải trả ngắn hạn		316	V.14	129.323.342	837.807.919
7 Phải trả nội bộ ngắn hạn		317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn		318		-	-
9 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		319		-	-
10 Phải trả ngắn hạn khác		320	V.15	484.394.239	1.235.587.834
11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		321	V.11	9.322.666.668	9.322.666.668
12 Dự phòng phải trả ngắn hạn		322		-	-
13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		9.107.867.802	667.392.425
14 Quỹ bình ổn giá		324		-	-
15 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		325		-	-
II Nợ dài hạn		330	V.11	27.967.999.996	32.629.333.330
1 Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn		333		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn		334		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		335		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn		336		-	-
6 Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		337		-	-
7 Phải trả dài hạn khác		338		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		339		27.967.999.996	32.629.333.330
9 Trái phiếu chuyển đổi		340		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi		341		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		342	V.16	-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn		343		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		344		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+...+420)		400	V.17	983.153.126.383	1.052.230.650.415
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần		412		2.076.396.829	2.076.396.829
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)		415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển		418		59.837.880.081	59.837.880.081
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		316.356.239.473	385.433.763.505
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		420a		264.771.836.716	215.838.017.254
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		420b		51.584.402.757	169.595.746.251
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1.061.373.183.792	1.162.368.115.625

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

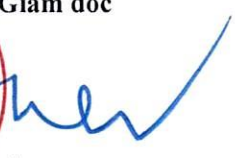
Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đã kiểm tra ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.234.623.008	58.642.578.475	120.586.268.192	140.266.030.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	48.234.623.008	58.642.578.475	120.586.268.192	140.266.030.041
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	21.334.565.493	23.978.564.478	48.222.192.951	54.787.139.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.900.057.515	34.664.013.997	72.364.075.241	85.478.890.504
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	1.728.541.147	931.943.214	2.751.946.363	1.162.840.065
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	710.521.294	1.608.418.361	1.399.360.362	3.225.128.123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		710.521.294	1.583.986.543	1.399.360.362	3.176.264.487
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.541.900.047	3.679.040.818	9.764.558.439	8.329.737.578
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		23.376.177.321	30.308.498.032	63.952.102.803	75.086.864.868
12. Thu nhập khác	31	VI.7	185.592.350	191.260.331	329.548.090	318.640.031
13. Chi phí khác	32	VI.8	191.087.154	191.260.331	358.604.586	318.640.031
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.494.804)	-	(29.056.496)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.370.682.517	30.308.498.032	63.923.046.307	75.086.864.868
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.466.659.144	5.758.133.964	12.338.643.550	14.377.787.725
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.904.023.373	24.550.364.068	51.584.402.757	60.709.077.143
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	313	406	853	1.004
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	313	406	853	1.004

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng

Phạm Thái Hùng



Đã kiểm tra, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		191.189.657.436	165.462.979.483
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(38.432.481.995)	(30.312.801.636)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.962.306.971)	(10.908.828.141)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(1.404.486.552)	(1.550.178.122)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(24.674.185.659)	(14.629.362.434)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.961.207.040	14.170.259.926
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16.553.686.503)	(19.871.833.604)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.123.716.796	102.360.235.472
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.941.648)	(31.363.636)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.226.802.528	1.024.059.386
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.802.139.120)	992.695.750
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33			
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.661.333.334)	(4.661.333.334)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(107.561.799.700)	(87.081.083.812)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(112.223.133.034)	(91.742.417.146)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(43.901.555.358)	11.610.514.076
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71.626.422.720	14.396.756.870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		27.724.867.362	26.007.270.946

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/BTC-TT
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II năm 2026**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Điện năng.
3. **Ngành nghề kinh doanh**:
 - Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
 - Sản xuất kinh doanh điện năng;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
 - Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
 - Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
 - Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm**: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
 - Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.
- Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 147/2016/TT-BTC, ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí chờ phân bổ: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:
 - Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
 - Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.
- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu

nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc
 - Chi nhánh NMTĐ Khe Diên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-001 ngày 10/09/2007.
 - Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-002 ngày 12/12/2008.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	940.243.593	959.018.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.761.199.112	667.404.033
+ VND	6.761.199.112	667.404.033
+ USD		
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	70.000.000.000
Lãi dự thu kỳ hạn dưới 3 tháng	23.424.657	
Cộng	27.724.867.362	71.626.422.720

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn				
- Giá gốc	35.706.849.315	35.706.849.315	-	-
+ Hợp đồng tiền gửi tại ABBank số 02/2026	5.000.000.000	5.000.000.000		
+ Hợp đồng tiền gửi tại OCB số 82982009	10.000.000.000	10.000.000.000		
+ Hợp đồng tiền gửi tại EVNFinance số 08042026	20.000.000.000	20.000.000.000		
- Lãi dự thu tiền gửi ngắn hạn trên 3 tháng	706.849.315	706.849.315		
b. Dài hạn	-	-		
Cộng	35.706.849.315	35.706.849.315	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng khác	616.626.758	1.162.417.658
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.320.745.580	24.285.201.576
+ Công ty Mua bán điện	22.726.770.788	87.978.281.146
+ Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	-	54.064.948
+ Công ty Điện lực Đà Nẵng	-	57.048.948
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	37.664.143.126	113.537.014.276

4. Các khoản phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	845.835.069		582.840.039	
- Các khoản phải thu khác	539.270.383	-	578.335.832	-
- Tạm ứng SXKD, SCBD và các dự án bên ngoài	281.564.686	-	4.504.207	-
- Ký cược ký quỹ	25.000.000	-		-
b. Dài hạn	-		25.000.000	
- Ký cược ký quỹ	-	-	25.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	845.835.069	-	607.840.039	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	437.246.248	-	302.047.874	-
Công cụ, dụng cụ	663.144.750	-	966.131.204	-
Chi phí SX, KD dở dang	115.774.392	-	128.319.764	-
Cộng	1.216.165.390	-	1.396.498.842	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Chi phí đo đạc, cắm mốc đường vận hành NMTĐ Khe Diên	248.779.633	248.779.633	248.779.633	248.779.633
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ H2 NMTĐ Krông H'Năng	152.764.627	152.764.627	766.396.778	766.396.778
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ cầu trục NMTĐ Khe Diên	111.384.795	111.384.795	1.813.962.000	1.813.962.000
Cộng	512.929.055	512.929.055	2.829.138.411	2.829.138.411

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.221.532.374.806	391.167.286.765	80.999.141.605	1.479.982.672	1.695.178.785.848
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.221.532.374.806	391.167.286.765	80.999.141.605	1.479.982.672	1.695.178.785.848
Khấu hao					
Số đầu năm	383.268.866.680	326.221.621.026	64.570.386.199	1.007.322.950	775.068.196.855
năm	8.933.530.651	5.778.229.501	467.959.856	93.979.392	15.273.699.400
Phân loại lại	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	392.202.397.331	331.999.850.527	65.038.346.055	1.101.302.342	790.341.896.255
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	838.263.508.126	64.945.665.739	16.428.755.406	472.659.722	920.110.588.993
Số cuối kỳ	829.329.977.475	59.167.436.238	15.960.795.550	378.680.330	904.836.889.593

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 102,4 tỷ đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 176,9 tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC “V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H’Năng”. Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.
- Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính có công văn số 13633/BTC-TCDN “V/v phương pháp trích khấu hao TSCĐ” theo đó Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của Công ty Cổ phần Sông Ba về việc Công ty tiếp tục khấu hao TSCĐ theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm đối với các tài sản cố định trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã

đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng với điều kiện Công ty Cổ phần Sông Ba phải đảm bảo cân đối đủ nguồn để trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>5.175.261.800</u>	<u>846.705.608</u>	<u>6.021.967.408</u>
Khấu hao			
Số dư đầu năm	-	642.273.548	642.273.548
Khấu hao tăng trong kỳ	-	54.390.560	54.390.560
Khấu hao Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>696.664.108</u>	<u>696.664.108</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	204.432.060	5.379.693.860
Tại ngày cuối quý	<u>5.175.261.800</u>	<u>150.041.500</u>	<u>5.325.303.300</u>

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị HMLK					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	236.649.087	95.950.125
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm, chi phí khác	236.649.087	95.950.125
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	39.918.615.806	41.896.046.529
Chi phí CCDC còn phân bổ	535.436.685	688.832.726
Chi phí trả trước khác	39.383.179.121	41.207.213.803
Cộng	40.155.264.893	41.991.996.654

11. Vay ngắn hạn, dài hạn

a. Nợ dài hạn đến hạn trả	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn	9.322.666.668	9.322.666.668
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	9.322.666.668	9.322.666.668
Cộng	9.322.666.668	9.322.666.668
b. Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	27.967.999.996	32.629.333.330
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	27.967.999.996	32.629.333.330
Cộng	27.967.999.996	32.629.333.330

* Thuyết minh khác:

- (i) Tại Ngày 13/06/2024, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 130-005-170-815 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 55.936.000.000 đồng, thời hạn vay 71 tháng kể từ ngày giải ngân, để tái tài trợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông CN trung Việt (ii) hợp đồng tín dụng 0057/2019/HĐTD-OCB-DN.
- Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quí/1 lần.
- Mục đích của khoản vay Tái tài trợ Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên (cho vay mua nợ của Công ty tại OCB – CN Trung Việt hợp đồng tín dụng 0057/2019/HĐTD-OCB-DN)

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	14.691.130.714	13.374.060.614
Cộng	14.691.130.714	13.374.060.614

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.446.321.027	3.572.474.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.466.653.144	16.802.195.253
Thuế thu nhập cá nhân	3.240.119.253	179.263.152
Thuế tài nguyên	1.268.801.384	4.760.723.293
Phí dịch vụ môi trường rừng	902.850.948	4.062.111.156
Cộng	11.324.745.756	29.376.767.570

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Lãi vay phải trả	47.813.786	52.939.976
- Lãi vay DA mở rộng NMTĐ Khe Diên (HĐ 130)	47.813.786	52.939.976
Chi phí thực hiện các dự án bên ngoài	81.509.556	784.867.943
- Cầm mốc chỉ giới BV lòng hồ TĐ A Vương 3		66.203.526
- Quan trắc thủy văn NMTĐ Huy Măng		82.685.666
- Chi phí quan trắc đập chu kỳ 3 ĐăkSrông		123.690.741
- CP KSXD, lập BCKTKT DA NC, NM ĐMT ĐLMT	39.538.934	188.028.845
- CP Kiểm định ATĐ, hồ chứa nước TĐ Đrây H'linh		229.905.446
- Chi phí các dự án khác	41.970.622	94.353.719
Cộng	129.323.342	837.807.919

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	484.394.239	1.235.587.834
- Thù lao HDQT	118.306.974	1.040.828.797
- Phải trả khác	366.087.265	194.759.037
Cộng	484.394.239	1.235.587.834

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	311.793.912.883	978.590.799.793
Tăng trong năm	-	-	-	169.595.746.251	169.595.746.251
Giảm trong năm	-	-	-	95.955.895.629	95.955.895.629
Số dư tại 31/12/2025	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	385.433.763.505	1.052.230.650.415
Số dư tại 01/01/2026	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	385.433.763.505	1.052.230.650.415
Tăng trong kỳ	-	-	-	51.584.402.757	51.584.402.757
Giảm trong kỳ	-	-	-	120.661.926.789	120.661.926.789
Số dư tại 30/06/2026	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	316.356.239.473	983.153.126.383

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không
- * Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cp

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	368.432.610.000	368.432.610.000
Cộng	604.882.610.000	604.882.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối năm	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

f. Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.837.880.081	59.837.880.081
- Quỹ khen thưởng	5.851.847.236	667.392.425
- Quỹ phúc lợi	3.256.020.566	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.
- Khen thưởng cho CBCNV Công ty kịp thời nhằm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Đảm bảo phúc lợi cho Người lao động Công ty theo quy định pháp luật.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Tổng doanh thu	48.234.623.008	58.642.578.475
+ Doanh thu bán điện	47.858.667.351	58.086.604.956
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	375.955.657	555.973.519
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.234.623.008	58.642.578.475

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
- Doanh thu bán điện	47.858.667.351	58.086.604.956
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	375.955.657	555.973.519
Cộng	48.234.623.008	58.642.578.475

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Giá vốn bán điện	20.983.986.843	23.501.771.050
Giá vốn cung cấp dịch vụ	350.578.650	476.793.428
Cộng	21.334.565.493	23.978.564.478

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.728.541.147	931.943.214
Cộng	1.728.541.147	931.943.214

6. Chi phí tài chính (Mã số 23)

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Lãi tiền vay	710.521.294	1.583.986.543
Chi phí phát hành TP, phí trả trước hạn		24.431.818
Cộng	710.521.294	1.608.418.361

7. Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng	185.592.350	168.533.058
Thu khác		22.727.273
Cộng	185.592.350	191.260.331

8. Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Chi phí tiền điện NM K'rông H'năng	185.592.350	168.533.058
Chi khác	5.494.804	22.727.273
Cộng	191.087.154	191.260.331

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.370.682.517	30.308.498.032
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	9.013.929.943	11.066.683.939
- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty	1.733.971.110	989.774.791
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	12.622.506.171	18.251.955.321
- Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định	275.293	83.981
Điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	407.811.820	241.371.944
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên	129.898.730	63.844.823
- Điều chỉnh cho HĐKD tại VPCT	23.780.636	73.251.944
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN	254.132.454	104.275.177
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định	-	-
Điều chỉnh giảm, bù trừ để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ với hoạt động KRN		
- Các khoản điều chỉnh HĐKD tại VPCT	(275.293)	(83.981)
- Bù trừ cho HĐKD tại NMTĐ KRN với NMTĐ Khe Diên		
- Điều chỉnh giảm HĐKD tại TTTV	275.293	83.981
Tổng thu nhập chịu thuế	23.778.494.337	30.549.869.976
- NMTĐ Khe Diên	9.143.828.673	11.130.528.762
- Văn phòng Công ty	1.758.027.039	1.063.110.716
- NMTĐ Krông H'Năng	12.876.638.625	18.356.230.498
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.755.698.868	6.109.973.995
- NMTĐ Khe Diên	1.828.765.735	2.226.105.752
- Văn phòng Công ty	351.605.408	212.622.143
- NMTĐ Krông H'Năng	2.575.327.725	3.671.246.100
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	289.039.724	351.840.031
- NMTĐ Khe Diên (Giảm 50%: tỷ trọng 31,610368% theo NG TSCĐ)	289.039.724	351.840.031
- Văn phòng Công ty	-	-
- NMTĐ Krông H'Năng	-	-
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.466.659.144	5.758.133.964
- NMTĐ Khe Diên	1.539.726.011	1.874.265.721
- Văn phòng Công ty	351.605.408	212.622.143
- NMTĐ Krông H'Năng	2.575.327.725	3.671.246.100
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.904.023.373	24.550.364.068

10. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 70, Mã số 71)

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II	Quý II	Lũy kế	
	năm 2026	năm 2025	năm 2026	năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.904.023.373	24.550.364.068	51.584.402.757	60.709.077.143
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	18.904.023.373	24.550.364.068	51.584.402.757	60.709.077.143
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.488.261	60.488.261	60.488.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	313	406	853	1.004

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý II	Quý II	Lũy kế	
	năm 2026	năm 2025	năm 2026	năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.904.023.373	24.550.364.068	51.584.402.757	60.709.077.143
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	18.904.023.373	24.550.364.068	51.584.402.757	60.709.077.143
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.488.261	60.488.261	60.488.261
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	313	406	853	1.004

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II	Quý II
	năm 2026	năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	335.677.309	1.705.205.581
Chi phí nhân công	5.256.473.906	4.650.767.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.985.092.968	8.773.033.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	14.299.221.357	12.528.598.954
Cộng	25.876.465.540	27.657.605.296

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b. Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
c. Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
d. Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**
- Thông tin về các bên liên quan.**

Giao dịch với các bên có liên quan	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Doanh thu		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC): CĐ lớn, CĐ NN trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	19.362.271.833	22.716.368.637
- Công ty Mua bán điện (EPTC) (Đơn vị trực thuộc EVN Công ty mẹ của EVNCPC)	28.496.395.518	35.370.236.319
Chi phí		
- Công ty Điện lực Đắk Lắk	99.678.468	99.678.468

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

Quý II năm 2026

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – TP. Đà Nẵng	NMTĐ Không H'Năng – Tỉnh Đăklăk
		VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	47.858.667.351	19.362.271.833	28.496.395.518
2. Giá vốn	20.983.986.843	7.933.556.219	13.050.430.624
3. Nguyên giá TSCĐ	1.684.790.901.893	286.517.314.685	1.398.273.587.208
4. Khấu hao lũy kế	784.384.640.084	183.705.896.403	600.678.743.681
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.636.436.114	9.013.929.943	12.622.506.171
6. Lợi nhuận sau thuế	17.521.382.378	7.474.203.932	10.047.178.446

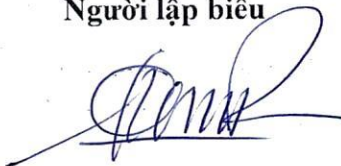
Quý II năm 2025

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – TP. Đà Nẵng	NMTĐ Không H'Năng – Tỉnh Đăklăk
		VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	58.086.604.956	22.716.368.637	35.370.236.319
2. Giá vốn	23.501.771.050	9.366.786.515	14.134.984.535
3. Nguyên giá TSCĐ	1.684.135.150.052	285.861.562.844	1.398.273.587.208
4. Khấu hao lũy kế	733.606.292.722	168.946.579.021	564.659.713.701
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.318.639.260	11.066.683.939	18.251.955.321
6. Lợi nhuận sau thuế	23.773.127.439	9.192.418.218	14.580.709.221

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

